

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

##### **1.1. Giới thiệu chung về dự toán mua sắm, gói thầu**

- Tên dự toán: Mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung của Trung tâm Điều dưỡng thương binh Duy Tiên trực thuộc Cục Người có công.
- Tên gói thầu: Mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Trụ sở của Chủ đầu tư (Phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình) hoặc Đại lý chính hãng do Nhà thầu đề xuất.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 05 ngày.

##### **1.2. Yêu cầu về kỹ thuật chung**

- Hàng hóa thuộc gói thầu phải mới 100%, chưa qua sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chính hãng.
- Nhà thầu phải chuẩn bị nhân lực và thiết bị cần thiết để thực hiện bàn giao, hướng dẫn sử dụng hàng hóa.
- Nhà thầu phải lập bảng kê và cung cấp các tài liệu kèm theo để chứng minh hàng hóa, thiết bị do nhà thầu cung cấp đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ phù hợp hoặc tương đương với yêu cầu kỹ thuật đã nêu tại Mục 1.3 nêu dưới đây
- Phương thức thanh toán: Chủ đầu tư thanh toán 100% giá trị xe cho nhà thầu sau khi hai bên nghiệm thu, bàn giao xe.
- Dịch vụ liên quan: Nhà thầu đề xuất các khuyến mãi, dịch vụ ưu đãi kèm theo xe và cung cấp đầy đủ hồ sơ trong quá trình đăng ký, đăng kiểm xe cho đến khi đủ điều kiện lưu hành theo quy định.
- Bảo hành: Theo chế độ bảo hành chính hãng nhưng tối thiểu 36 tháng hoặc 100.000 km tùy thuộc điều kiện nào đến trước (riêng ắc quy và lốp theo chế độ riêng của nhà sản xuất).
- Lưu ý về giá dự thầu: Giá dự thầu phải bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng, không bao gồm phí trước bạ, các chi phí đăng ký, lưu hành, bảo hiểm xe.

##### **1.3. Yêu cầu kỹ thuật cụ thể**

Các yêu cầu tham chiếu về nhãn hiệu hàng hóa, model, thông số kỹ thuật, cấu hình yêu cầu tại bảng sau (nếu có) chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thông số kỹ thuật, cấu hình tương đương hoặc tốt hơn về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ.

| TT       | Tên hàng hóa                         | Yêu cầu kỹ thuật   | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------|--|---------|
| <b>1</b> | <b>Động cơ và tính năng vận hành</b> |  |         |
| -        | Động cơ                              | Tương đương Turbo Diesel 2.3L - TDCi.<br>Trục cam kép, có làm mát khí nạp / DOHC |         |
| -        | Dung tích xi lanh (cc)               | Tối đa 2296  |         |
| -        | Công suất cực đại (PS/rpm)           | 171 (126 kW) / 3200  |         |
| -        | Mô men xoắn cực đại (Nm/rpm)         | 425 / 1400 - 2400  |         |
| -        | Hộp số                               | ≥ 6 cấp số sàn   |         |
| -        | Ly hợp                               | Đĩa ma sát khô, dẫn động bằng thủy lực   |         |
| -        | Trợ lực lái thủy lực                 | Có / With  |         |
| -        | Năm sản xuất                         | 2025   |         |
|          | <b>* Kích thước</b>                  |  |         |
| -        | Dài x Rộng x Cao (mm)                | Tối thiểu 5998 x 2068 x 2775   |         |
| -        | Chiều dài cơ sở (mm)                 | ≥ 3750   |         |
| -        | Vệt bánh trước (mm)                  | 1734   |         |
| -        | Vệt bánh sau (mm)                    | 1759   |         |
| -        | Khoảng sáng gầm xe (mm)              | ≥ 150  |         |
| -        | Bán kính vòng quay nhỏ nhất (m)      | 6.7  |         |
| -        | Dung tích thùng nhiên liệu (L)       | Khoảng 80 ±3%  |         |
|          | <b>* Hệ thống treo</b>               |  |         |
| -        | Trước                                | Hệ thống treo độc lập dùng lò xo trụ, thanh cân bằng và ống giảm chấn thủy lực   |         |
| -        | Sau                                  | Hệ thống treo phụ thuộc dùng nhíp lá với ống giảm chấn thủy lực                  |         |
|          | <b>* Hệ thống phanh</b>              |  |         |
| -        | Phanh trước và sau                   | Phanh Đĩa  |         |
| -        | Cỡ lốp                               | ≥ 235 / 65R16C   |         |

| TT       | Tên hàng hóa   | Yêu cầu kỹ thuật            | Ghi chú |
|----------|--|-----------------------------|---------|
| -        | Vành xe  | Vành hợp kim $\geq 16$ inch |         |
| <b>2</b> | <b>Trang thiết bị an toàn</b>  |                             |         |
| -        | Túi khí phía trước cho người lái                                       | Có                          |         |
| -        | Túi khí cho hành khách phía trước                                      | Có                          |         |
| -        | Dây đai an toàn đa điểm cho tất cả các ghế                             | Có                          |         |
| -        | Camera lùi   | Có                          |         |
| -        | Cảm biến hỗ trợ đỗ xe sau  | Có                          |         |
| -        | Hệ thống Chống bó cứng phanh & Phân phối lực phanh điện tử / ABS & EBD | Có                          |         |
| -        | Hệ thống Cân bằng điện tử (ESP)  | Có                          |         |
| -        | Hệ thống Kiểm soát hành trình  | Có                          |         |
| -        | Hệ thống Chống trộm  | Có                          |         |
| <b>3</b> | <b>Trang thiết bị ngoại thất</b>                                       |                             |         |
| -        | Đèn phía trước   | LED, tự động bật đèn        |         |
| -        | Đèn chạy ban ngày  | LED                         |         |
| -        | Đèn sương mù   | LED                         |         |
| -        | Gạt mưa tự động  | Có                          |         |
| -        | Gương chiếu hậu ngoài  | Chỉnh điện và gập điện      |         |
| -        | Bậc bước chân điện   | Có                          |         |
| -        | Cửa trượt điện   | Có                          |         |
| -        | Chấn bùn trước sau   | Có                          |         |
| <b>4</b> | <b>Trang thiết bị bên trong xe</b>                                     |                             |         |
| -        | Điều hoà nhiệt độ  | Tự động                     |         |
| -        | Cửa gió điều hòa hành khách  | Có                          |         |
| -        | Chất liệu ghế  | Nỉ kết hợp Vinyl            |         |
| -        | Điều chỉnh ghế lái   | Chỉnh 6 hướng, có tựa tay   |         |
| -        | Điều chỉnh hàng ghế sau  | Điều chỉnh ngả, có tựa tay  |         |
| -        | Hàng ghế cuối gập phẳng  | Có                          |         |

| TT | Tên hàng hóa   | Yêu cầu kỹ thuật                    | Ghi chú |
|----|--|-------------------------------------|---------|
| -  | Tay nắm hỗ trợ lên xuống                                       | Có                                  |         |
| -  | Giá hành lý phía trên  | Có                                  |         |
| -  | Cửa kính điều khiển điện (1 chạm lên xuống cho hàng ghế trước) | Có                                  |         |
| -  | Bảng đồng hồ tốc độ  | Màn hình $\geq 12.3''$              |         |
| -  | Màn hình trung tâm   | Màn hình TFT cảm ứng $\geq 12.3''$  |         |
| -  | Kết nối Apple Carplay & Android Auto                           | Không dây                           |         |
| -  | Hệ thống âm thanh  | AM/FM, Bluetooth, USB, $\geq 6$ loa |         |
| -  | Điều khiển âm thanh trên tay lái                               | Có                                  |         |
| -  | Cổng sạc USB cho hàng ghế sau                                  | Có                                  |         |

**Mục 2. Bản vẽ:** Không có.

### **Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

- Nhà thầu phối hợp với Chủ đầu tư trong quá trình kiểm tra, bàn giao, chạy thử trước khi nghiệm thu để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng.